

# Xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và các giải pháp thu hút vào Việt Nam

ĐÀO VĂN HIỆP.

*vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam đến nay đã được khẳng định. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã kéo theo những thay đổi lớn trong sự vận động của dòng vốn FDI trên thế giới, cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI ngày càng gay gắt. Từ thực trạng trên, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong thời gian tới.*

## 1. Xu hướng vận động chung của đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới 20 năm qua

### 1.1. Giai đoạn từ 1990 – 2007

*Thứ nhất, dòng FDI trên thế giới gia tăng và chịu sự chi phối chủ yếu của các nước công nghiệp phát triển.*

Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, quy mô FDI trên thế giới bình quân hàng năm khoảng 190 tỷ USD, nhưng đến năm 1998 đã đạt khoảng 640 tỷ USD, năm 1999 là 865 tỷ USD. Những năm 90 trở về trước, dòng vốn FDI chủ yếu bắt nguồn từ các nước tư bản phát triển chiếm khoảng trên 93% tổng lượng FDI của thế giới. Các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) có nguồn gốc từ các nước này cũng chính là đầu tàu của FDI toàn cầu, chiếm tới 84% dòng vốn FDI. Các nước đầu tư lớn nhất là Mỹ, Anh, Pháp và Đức; đồng thời, các nước này cũng thu hút 3/4 FDI thế giới. Năm 2000, khi dòng vốn FDI toàn thế giới đạt con số kỷ lục 1.388 tỷ USD, thì vốn chảy vào các nước phát triển chiếm tới 77,3%, đạt 1.108 tỷ USD. Những năm tiếp theo khi dòng vốn FDI toàn thế giới giảm thì vốn FDI vào các nước này cũng giảm theo, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao trong dòng vốn FDI toàn cầu, năm 2001 là 70%, năm 2002

là 72%. Dòng vốn FDI chảy vào các nước này trong năm 2006 là 857 tỷ USD, con số này đạt 1.248 tỷ USD vào năm 2007, trong đó Mỹ tiếp tục là nước nhận FDI nhiều nhất, tiếp theo là Anh, Pháp, Canada và Hà Lan. Khối EU là khu vực nhận FDI lớn nhất, khu vực các nước phát triển chiếm gần 2/3 dòng vốn FDI. Mặc dù các nước đang phát triển ngày càng trở nên hấp dẫn, nhưng các nước phát triển vẫn chiếm phần lớn số vốn FDI. Đầu tư lẫn nhau giữa các nước phát triển vẫn là một trong các xu hướng vận động chủ đạo của đầu tư quốc tế, tạo thành hiện tượng hai chiều trong FDI.

*Thứ hai, có sự thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực đầu tư trên thế giới, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghệ và dịch vụ.*

Đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX trở về trước, FDI tập trung chủ yếu vào những ngành công nghiệp truyền thống và khai khoáng nhưng gần đây giảm đáng kể. Các ngành dịch vụ, công nghệ chế biến là những ngành thu hút nhiều FDI, do đây là những ngành có nhiều phân ngành thuộc các lĩnh vực quan trọng nhất của cuộc cách mạng khoa học công nghệ. Hơn nữa, đây lại là hai ngành dễ thực hiện hợp tác quốc tế.

---

Đào Văn Hiệp, TS., Trường đại học Hải Phòng.

Năm 1990, FDI vào những ngành như nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng của thế giới chiếm 9,36%, thì đến năm 2002 giảm xuống còn 6,19%. FDI vào ngành công nghiệp cũng không ngừng giảm về tỷ trọng: từ 42% năm 1990 xuống còn 34% năm 2002.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, lực lượng sản xuất đã phát triển mạnh mẽ, đời sống vật chất được nâng cao đòi hỏi giao lưu quốc tế phải mở rộng. Chính vì vậy, các chủ đầu tư thường hướng sự quan tâm vào lĩnh vực dịch vụ, chủ yếu là thương mại và tài chính.

*Thứ ba, vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia thông qua mua bán và sáp nhập ngày càng quan trọng trong FDI.*

Về bản chất, TNC là một trong những hình thức xuất khẩu tư bản thông qua đầu tư ra nước ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động. Bằng việc thành lập các công ty con ở những nước khác nhau, các công ty này chính là lực lượng vận hành nền kinh tế thế giới. Các TNC nắm giữ nguồn vốn kỹ thuật và kiểm soát thương mại quốc tế, chiếm gần 40% sản xuất công nghiệp thế giới, hơn 1/4 khối lượng mậu dịch, 80% bản quyền kỹ thuật và công nghệ mới. Năm 1999, FDI thế giới là 865 tỷ USD thì TNCs chiếm 720 tỷ USD (82%), chủ yếu thông qua sáp nhập và mua lại (M&A). Việc sáp nhập và mua lại các công ty để thành lập chi nhánh sản xuất ở nước ngoài giúp TNCs tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn, củng cố và phát huy thế mạnh của mình trong quá trình cạnh tranh quốc tế. Đặc biệt hình thức đầu tư này là cách nhanh nhất để thiết lập sự có mặt của TNCs ở nước chủ nhà, giúp sử dụng hiệu quả mạng lưới cung ứng và hệ thống phân phối sẵn có để mở rộng thị phần, tránh được hàng rào thuế quan, tăng năng lực cạnh tranh. Sáp nhập và mua lại là động lực cho sự gia tăng FDI trong những năm gần đây. Trong năm 1998, giá trị của các M&A tăng lên hơn 202 tỷ USD so với năm 1997. M&A được coi là mô hình để mở rộng sản xuất quốc tế. Tuy nhiên mạng lưới tăng thêm

trong tổng năng lực sản xuất vật chất hàng năm vẫn thấp hơn giá trị dòng FDI hàng năm, bởi vì hầu hết những sự tăng thêm này chỉ đơn giản là sự thay đổi quyền sở hữu.

Dòng lưu chuyển FDI thế giới chủ yếu được điều phối bởi TNCs của các nước phát triển. Tuy nhiên gần đây, sự tham gia của các nước đang phát triển ngày càng tăng cường. Tỷ trọng vốn FDI của TNCs có xuất xứ từ các nước đang phát triển đã liên tục tăng lên từ 20,3% vào những năm 1978-1980 lên 35,9% vào năm 2003-2005. Các nước này cũng dần khẳng định vị thế của mình trong nguồn chảy FDI với lượng vốn đầu tư ra đạt kỷ lục 253 tỷ USD năm 2006, chủ yếu nhờ sự bành trướng của TNCs đến từ Châu Á, mà dẫn đầu là Hồng Kông.

Do tốc độ phát triển mạnh của mạng lưới chi nhánh, làn sóng M&A đã tăng nhanh hơn; hình thức đầu tư xây dựng doanh nghiệp mới, trở thành một nét nổi bật và một hiện tượng trong hoạt động của TNCs. Giai đoạn 1999- 2001, trung bình có 6.974 vụ M&A với giá trị 834,607 tỷ USD, thì năm 2005 giá trị của các vụ giao dịch tăng 88% và đạt 6.134 vụ với giá trị 716,302 tỷ USD (141 giao dịch giá trị trên 1 tỷ USD). Các lĩnh vực sáp nhập cũng ngày càng đa dạng: viễn thông, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, truyền thông... Sự sáp nhập và thôn tính các công ty ngoại quốc của TNCs, chủ yếu là Mỹ, Đức và Anh là một trong những nguyên nhân quan trọng gây bùng nổ FDI. Sự bành trướng của TNCs này là kết quả của quá trình tích tụ và tập trung sản xuất dưới điều kiện mới, tác động của cách mạng khoa học công nghệ và sự can thiệp của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, làm tăng cường hơn quá trình quốc tế hóa và lưu thông trong điều kiện cạnh tranh gay gắt.

Năm 2006, hoạt động M&A qua biên giới tăng đã góp phần làm tăng dòng vốn FDI trên toàn cầu. Các giao dịch tăng mạnh cả về số lượng (tăng 14% so với năm 2005, đạt 6974 giao dịch) và giá trị (tăng 23%, đạt 880 tỷ USD, chiếm 67% so với tổng lượng

vốn FDI trên toàn thế giới). Có tới 172 vụ M&A có trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị M&A qua biên giới, đạt giá trị kỷ lục. Sự gia tăng các dòng vốn của các quỹ đầu tư tư nhân cũng như các công ty đang niêm yết trên các sàn chứng khoán thế giới là nguyên nhân làm gia tăng xu hướng M&A giữa các tập đoàn và doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, lãi suất của các đồng tiền chủ chốt trên thế giới thấp kỷ lục trong năm này cũng góp phần đẩy các tổ chức, cá nhân rót tiền thêm vào các công ty để nắm giữ cổ phần, cổ phiếu thay cho gửi tiền vào ngân hàng lấy lãi.

Năm 2007, giá trị sáp nhập tại Châu Âu lần đầu tiên đã vượt qua cả Mỹ, thị trường diễn ra các hoạt động M&A sôi động nhất thế giới từ trước tới nay. 6 tháng đầu năm 2007, ở Châu Âu diễn ra rất nhiều thương vụ M&A khổng lồ, đặc biệt là thương vụ ngân hàng Hà Lan ABN Amro được ngân hàng Anh Barclays mua lại với giá 98 tỷ USD hồi tháng 4-2007.

*Thứ tư, vốn FDI vào các nước đang phát triển phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu vào một số nước.*

Giai đoạn 1960-1980, dòng vốn FDI tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển của Mỹ Latinh, nhưng đến đầu những năm 80 thế kỷ XX cho tới thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, phần vốn này lại có xu hướng chuyển sang các nước và vùng lãnh thổ Đông Á và Đông Nam Á nơi được đánh giá là vùng kinh tế năng động và triển vọng cũng như có sự ổn định về chính trị. Tuy nhiên khi khủng hoảng tài chính nổ ra ở Châu Á năm 1997-1998 và suy thoái kinh tế đã làm cho dòng FDI vào các khu vực này chững lại, thay vào đó là sự khởi sắc của nền kinh tế Mỹ Latinh. FDI vào Châu Phi tuy có xu hướng tăng, nhưng vẫn còn thấp so với nhu cầu của châu lục này và còn ít so với các khu vực khác. Theo thống kê của Báo cáo đầu tư tại Đông Nam Á và trên thế giới của Liên hợp quốc, vốn FDI phân bố không đồng đều giữa các nước đang phát triển, tập trung chủ

yếu vào Trung Quốc, Xingapo, Thái Lan, Hồng Kông, Braxin, Mêhicô, Đài Loan, Áchentina, Malaixia, Indônêxia với tỷ trọng từ 60% - 80% tổng vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển trên thế giới. Dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển trong năm 2007 cũng đạt tới một đỉnh cao mới: 500 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2006 (379 tỷ USD), Trung Quốc là nước nhận FDI nhiều nhất, tiếp theo là Hồng Kông, và Xingapo.

### **1.2. Giai đoạn từ năm 2008 đến nay**

Ngoài các xu hướng trên, hiện nay do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, FDI đang xuất hiện một số xu hướng mới:

*Thứ nhất, dòng FDI có hiện tượng giảm sút trên toàn thế giới do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tài chính và một số nguy cơ khác.*

Khủng hoảng tài chính Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động đến đầu tư quốc tế: các nhà đầu tư nước ngoài đẩy mạnh chuyển lợi nhuận về nước; vốn tài trợ của công ty mẹ cho các công ty con ở nước nhận đầu tư giảm sút nghiêm trọng. Các nước phát triển thay vì đầu tư ra nước ngoài, đã quay lại để ngăn chặn suy giảm kinh tế trong nước, tạo ra bảo hộ kinh tế trong nước nhằm ứng phó với khủng hoảng trong ngắn hạn. Điều này gây bất lợi cho thu hút đầu tư quốc tế.

Theo đánh giá của Tạp chí The Economist (Anh), Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), sau đỉnh điểm đạt tới 2.080 tỷ USD của năm 2007, dòng FDI thế giới đã giảm 17% vào năm 2008 (còn 1.720 tỷ USD) và tiếp tục giảm 41% (còn 1.000 tỷ USD) năm 2009. Trong nghiên cứu "Giám sát các xu hướng đầu tư toàn cầu" quý 4/2010, UNCTAD nhấn mạnh: dòng vốn FDI vẫn trì trệ trong năm 2010. UNCTAD nhận định: nền kinh tế toàn cầu đã xuất hiện những nguy cơ mới như chiến tranh tiền tệ, xu hướng bảo hộ mậu dịch... và các nguy cơ này đã tác động nghiêm trọng và

trực tiếp đến FDI. Các nhà kinh tế của UNCTAD nhận định: FDI giảm mạnh phản ánh sự mong manh của dòng đầu tư này. Đầu tư xanh mô hình FDI mới, tuy tăng cả về số lượng và giá trị vào đầu năm 2010, nhưng lại giảm mạnh về giá trị trong thời điểm cuối năm 2010. So với năm 2009, tổng FDI đầu tư xanh năm 2010 hầu như không thay đổi, thậm chí đến năm 2014, dòng FDI toàn cầu sẽ vẫn thấp hơn so với mức đỉnh điểm của năm 2007. UNCTAD nhấn mạnh: cộng đồng quốc tế cần nỗ lực cải thiện thị trường tín dụng toàn cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh hơn ở các nền kinh tế đang phát triển; dòng FDI toàn cầu vẫn chưa thể phục hồi trở lại thời kỳ trước khủng hoảng cho đến khi các nỗ lực này thành công.

*Thứ hai, có sự thay đổi trong các khu vực đầu tư, đặc biệt dòng vốn FDI đang chuyển dần vào các quốc gia có nền kinh tế mới nổi trên thế giới.*

Từ cuối năm 2010, dòng FDI thế giới có xu hướng phục hồi, nhưng có chuyển dịch mới về cơ cấu, tăng cường đổ vào các quốc gia mới nổi và củng cố hơn vai trò động lực chủ đạo thúc đẩy kinh tế thế giới từng bước phục hồi.

Năm 2008, trong khi dòng FDI vào các nước phát triển giảm 1/3, thì FDI vào các nước mới nổi lại tăng 11%. Nằm giữa tâm chấn của cuộc khủng hoảng, nhóm các nước phát triển gánh chịu sự sụt giảm dòng vốn FDI chảy vào lên tới 33%, đáng kể nhất là Phần Lan, Đức, Hungary, Italia và Anh. Năm 2009, lần đầu tiên các nước mới nổi thu hút FDI nhiều hơn các nước phát triển, với con số tương ứng là 532 tỷ USD, so với 488 tỷ USD của các nước phát triển, giảm 60%. Các nước được coi là có FDI nhiều như Đức, Mỹ, Pháp và Nhật cũng giảm vốn đầu tư. Đây là nguyên nhân dẫn đến giảm FDI toàn cầu. FDI của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế quá độ cũng giảm với tốc độ từ 25% đến 40%. Nhưng sự đảo chiều của dòng FDI thế giới đã được ghi

nhận trong năm 2010, với dự báo dòng vốn này sẽ tăng trưởng chậm theo sự phục hồi kinh tế toàn cầu, mức bình quân 2,5% GDP toàn cầu trong giai đoạn 2010 – 2014. Dù vậy, FDI vào các thị trường đang nổi dự báo giảm từ mức 4% GDP xuống còn 3% của các nước này trong giai đoạn 2010 – 2014.

Theo Tổ chức Bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA), FDI vào các nước đang phát triển cũng giảm 30% trong năm 2009, chỉ đạt khoảng 385 tỷ USD. Năm 2011, các nước đang phát triển rơi vào tình trạng thiếu vốn. Do vậy, tăng trưởng của các nền kinh tế dựa vào FDI sẽ bị ảnh hưởng. Các nước có nợ nước ngoài lớn sẽ phải đối mặt với khả năng trả nợ giảm. Lãi suất cao tại Mỹ sẽ hút nguồn vốn USD toàn thế giới, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước từng thu hút lượng lớn FDI như Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng. Theo báo cáo ngày 5-11-2009 của UNCTAD, Việt Nam dẫn đầu Châu Á trong thu hút FDI (9800 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 150 tỷ USD của các nhà đầu tư đến từ 84 quốc gia và vùng lãnh thổ). FDI vào Việt Nam trong cuối năm 2009 theo chiều hướng tích cực trên cả 3 phương diện: vốn đăng ký cấp mới, tăng vốn và giải ngân. Các nước Châu Á khác có FDI tăng là Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia và Malaixia. FDI vào Indônêxia tăng 27,2% trong 6 tháng đầu năm 2009 (đạt 7,4 tỷ USD). Việc gia tăng đầu tư ở các quốc gia Châu Á chứng tỏ môi trường kinh doanh ở một số nước Châu Á tốt hơn so với các khu vực khác trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu.

*Thứ ba, TNCs vẫn đóng vai trò quan trọng trong đầu tư, mặc dù có phần suy giảm do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế.*

Mặc dù vẫn chiếm tới 81% tổng lượng FDI toàn thế giới nhưng hoạt động M&A trong năm 2008 chỉ đạt 1184 tỷ USD, giảm gần 28% so với năm 2007. TNCs có xu hướng rút lợi nhuận từ nước ngoài để củng cố vị thế tài chính trong nước, do lo ngại

cuộc khủng hoảng nợ chủ quyền lan rộng khắp khu vực đồng Euro. Vì vậy, dù nguồn lợi nhuận tăng ở các chi nhánh nước ngoài, nhưng dòng vốn tái đầu tư của TNCs giảm trong 2010. Thực trạng này khiến dòng vốn FDI đầu tư cho khu vực Châu Âu và từ châu lục này ra các khu vực khác đều giảm, kể cả đến thị trường Mỹ.

Báo cáo đầu tư thế giới năm 2010 của UNCTAD dự báo năm 2011, dòng FDI ổn định chủ yếu nhờ giá trị M&A tăng. Tái đầu tư từ nguồn lợi nhuận của TNCs vẫn giảm ngay cả khi lợi nhuận tăng. Điều này cho thấy hệ thống tài chính thế giới vẫn phải chật vật để ổn định và TNCs vẫn buộc phải tiếp tục củng cố vị thế tài chính bằng mọi cách. Xu hướng đầu tư theo hình thức M&A

một hình thức chủ yếu của FDI năm 2009 giảm 77% so với cùng kỳ năm 2008. Hình thức M&A diễn ra phổ biến trong TNCs lớn ở các ngành công nghiệp ô tô, dược phẩm, viễn thông và tài chính. Nguyên nhân của sự suy giảm mạnh hoạt động M&A là vì TNCs không muốn mạo hiểm đầu tư ra bên ngoài trong giai đoạn này, thay vào đó, họ tập trung nguồn vốn để cải tổ hoạt động các công ty và doanh nghiệp trong nước. Mặt khác, chi phí kinh tế tăng và khả năng tiếp cận tín dụng giảm làm cho các công ty khó có khả năng tiếp cận được với nguồn tài chính bên ngoài để đầu tư cho các dự án mới. Nhiều công ty do dự trong việc chọn lựa xu hướng đầu tư và thường thiên về chọn lựa các chiến lược đầu tư ít rủi ro, có số lượng vốn đầu tư không nhiều.

### **2. Giải pháp tiếp tục thu hút FDI vào Việt Nam**

Đến nay, vai trò của FDI đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế Việt Nam đã được khẳng định, tuy nhiên quá trình hoạt động của FDI tiến triển như thế nào lại tùy thuộc vào cả hai bên: bên đầu tư và bên tiếp nhận đầu tư. Về nguyên tắc thì FDI chỉ phát huy hiệu quả khi nó đáp ứng cao nhất mục đích, quyền lợi của cả hai bên.

Xuất phát từ yêu cầu trên, với tư cách là bên nhận đầu tư, để có thể thu hút được nhiều dự án đầu tư từ các nước trên thế giới trong điều kiện nền kinh tế thế giới chưa thoát khỏi khủng hoảng, chúng ta cần tạo môi trường thuận lợi để tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục làm tốt các vấn đề sau:

(1). *Phát huy thế mạnh về sự ổn định chính trị xã hội, đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ, giá cả.*

Đảm bảo trật tự an toàn, an ninh xã hội, bảo vệ tốt tính mạng và tài sản của mọi thành viên trong xã hội. Phải chứng minh được nền kinh tế nội địa trước hết là nơi an toàn cho sự vận động của vốn, sau đó là nơi có năng lực sinh lời cao hơn nơi khác. Sự an toàn của vốn đòi hỏi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, không gặp những rủi ro từ các yếu tố chính trị xã hội gây ra. Để góp phần ổn định nền chính trị của đất nước, cần nhanh chóng cải thiện nền kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập; đồng thời đẩy mạnh phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, giữ vững kỷ cương pháp luật, thực hiện các biện pháp kiên quyết trong cải cách hành chính để cải thiện môi trường đầu tư.

Ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên đề cơ bản cho sự tăng trưởng, thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn nước ngoài, là điều kiện cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành thuận lợi. Trong nội dung của việc tạo lập sự ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam cần chú trọng vấn đề ổn định tiền tệ. Một thực tế là trong khi lạm phát và bất ổn định tiền tệ là một hiểm họa thường trực đối với bất cứ nền kinh tế nào, thì việc sử dụng hệ công cụ tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô ở nước ta đến nay vẫn còn nhiều điều cần được sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh. Xây dựng các quy định về đảm bảo vay vốn, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh để doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể vay

vốn của các ngân hàng trong, ngoài nước và các tổ chức quốc tế, nới lỏng hạn chế áp dụng đối với ngân hàng nước ngoài nhận tiền bằng tiền đồng Việt Nam. Cho phép các ngân hàng nhà nước mở rộng dịch vụ kinh doanh nội và ngoại tệ, cung ứng tín dụng cho hoạt động kinh tế đối ngoại với các công ty của Việt Nam và của nước ngoài. Việc tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài gia tăng hoạt động sẽ thúc đẩy hoạt động của ngân hàng trong nước có hiệu quả hơn để vượt qua sự cạnh tranh. Tạo mọi thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn FDI đủ điều kiện niêm yết trên thị trường chứng khoán. Việc sớm hoàn thiện các nội dung trên sẽ tạo ra sự tin tưởng, an tâm ở các nhà đầu tư khi ra quyết định đầu tư vào Việt Nam.

(2). *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách về đầu tư nước ngoài.*

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngay từ những năm đầu thực hiện được đánh giá là bộ luật thông thoáng và có sức hấp dẫn, bởi vì cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn (điều mà một số nước trong khu vực chưa cho phép), không hạn chế mức tối đa phần góp vốn của bên nước ngoài, cho phép người nước ngoài được tham gia rộng rãi vào công tác quản lý xí nghiệp. Đến nay chúng ta xây dựng Luật Đầu tư cho phù hợp với xu thế hội nhập, tình hình kinh tế xã hội trong nước, những biến động về kinh tế của các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng những năm gần đây, đầu tư nước ngoài suy giảm cả về nguồn vốn cam kết và vốn thực hiện. Ngoài nguyên nhân khách quan do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài giữa các quốc gia, còn do những hạn chế của môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chính sách quan trọng về đầu tư nước ngoài, nhằm tháo gỡ các khó khăn cho các nhà đầu tư và tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo tinh thần mở rộng các ưu đãi để khuyến khích

đầu tư. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn bộc lộ không ít những hạn chế như: hệ thống pháp luật chưa đồng bộ và cụ thể, thực hiện pháp luật còn tùy tiện, gây nhiều khó khăn phức tạp cho chủ đầu tư. Nhiều văn bản pháp lý ban hành còn chậm, nội dung của một số điều khoản trong văn bản pháp lý còn chồng chéo, chưa thống nhất, thậm chí còn có chỗ mâu thuẫn. Do đó, Nhà nước cần sớm hoàn chỉnh hệ thống pháp lý chung về kinh tế, tạo lập môi trường kinh doanh hoàn thiện, phải minh bạch hóa, công khai hóa các thông tin liên quan đến đầu tư và kinh doanh cho các nhà đầu tư, sớm ban hành các luật về hải quan, luật chống độc quyền trong kinh doanh, luật kinh doanh bất động sản. Tiếp tục cụ thể hóa các luật đã ban hành để nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư. Rà soát, sửa đổi và bổ sung các chính sách, pháp luật để thay đổi hoặc loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO và có giải pháp đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư... Cần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và có những thể chế thích hợp nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư nước ngoài. Đây là những vấn đề mà nhiều đối tác nước ngoài cho rằng còn quan trọng hơn rất nhiều so với các khuyến khích tài chính mà Chính phủ ban hành.

Các quy định trong Luật Đầu tư phải tính đến sự phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là với các quy định của Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp hội Châu Á Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB) và mức ưu đãi khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài của các nước trong khu vực. Điều này sẽ làm tăng sức hấp dẫn đối với những nước đang tìm kiếm cơ hội đầu tư mạnh mẽ ra nước ngoài.

Cần sửa đổi, bổ sung luật pháp, chính sách, thủ tục nhằm tạo thêm những thuận lợi cho hoạt động thu hút FDI. Chẳng hạn: ban hành các văn bản pháp luật cho phép

khu vực dân doanh được góp vốn liên doanh trong những lĩnh vực không cấm tư nhân đầu tư; xem xét, điều chỉnh các quy định về thuế, như thuế thu nhập cá nhân đối với người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp FDI; khuyến khích sử dụng người Việt Nam giữ các vị trí quản lý và chuyên môn chủ chốt; hoàn chỉnh hệ thống chính sách về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt. Sửa đổi Luật Đất đai để tháo gỡ khó khăn cho hoạt động FDI qua việc bổ sung và hoàn chỉnh các quy định liên quan tới thế chấp quyền sử dụng đất.. Để hạn chế tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên đất đai không được sử dụng triệt để, cho phép các nhà đầu tư Việt Nam trực tiếp tham gia đấu giá công khai và bình đẳng với nhà đầu tư trong nước trên thị trường, nhằm mua lại diện tích đất đai hay khu công nghiệp đã giao nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả nay bị thu hồi. Đối với các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, thậm chí cả đối với dự án đầu tư ngoài các khu đó, nhưng thuộc địa bàn, ngành nghề trọng điểm do Nhà nước công bố, cũng phải được hưởng sự ưu đãi riêng.

### *(3). Đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài.*

Để khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới, ngoài những hình thức đầu tư đã có, cần nhanh chóng áp dụng hình thức đầu tư công ty quản lý vốn, công ty hợp danh, công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài.

Trên thế giới, doanh nghiệp hợp danh là hình thức áp dụng phổ biến trong một số lĩnh vực dịch vụ như: kiểm toán kế toán, tư vấn luật, thiết kế xây dựng, khám chữa bệnh... Ở Việt Nam có rất ít doanh nghiệp tổ chức theo loại hình này, mặc dù một số dự án đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực trên đã được cấp giấy phép đầu tư và thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, chỉ chịu trách nhiệm pháp lý trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp. Trong khi đó, vốn đầu tư của các dự án loại này không

đáng kể, nhà đầu tư hoạt động chủ yếu dựa vào địa vị và uy tín nghề nghiệp, phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với khách hàng về dịch vụ do mình cung cấp. Do đó, để góp phần nâng cao chất lượng một số loại dịch vụ thiết yếu, cần hình thành các hình thức doanh nghiệp hợp danh có vốn đầu tư nước ngoài. Theo xu hướng của dòng vốn FDI hiện nay, cần áp dụng và mở rộng hình thức M&A để mở thêm kênh mới thu hút đầu tư nước ngoài theo một số điều kiện nhất định.

Xây dựng quy chế thực hiện việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần đa sở hữu (bao gồm sở hữu tư nhân, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài) tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này được phát hành cổ phiếu, trái phiếu để mở rộng quy mô đầu tư, không giới hạn cổ phần tối đa đối với các nhà đầu tư nước ngoài nếu đó là lĩnh vực được khuyến khích đầu tư.

Cùng với việc đa dạng các hình thức đầu tư mới, cần có mô hình mới về tổ chức quản lý các dự án đầu tư nước ngoài của các tập đoàn lớn tại Việt Nam. Bởi thực tế ở Việt Nam có nhiều tập đoàn lớn như: Mitsui, Toyota (Nhật Bản), Daewoo, Samsung (Hàn Quốc), Bourbon (Pháp)... có nhiều dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, mỗi dự án có bộ máy điều hành riêng hoạt động kinh doanh độc lập, gây khó khăn cho việc quản lý điều hành theo chiến lược chung của tập đoàn. Do đó, việc thành lập công ty quản lý trở thành nhu cầu chính đáng của một số tập đoàn có nhiều dự án đầu tư tại Việt Nam, đây cũng là hình thức quản lý được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới.

*(4). Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực quản lý của các cấp các ngành, các địa phương và đơn vị hợp tác đầu tư nước ngoài.*

Cải tiến mạnh mẽ hơn nữa tất cả các thủ tục liên quan đến đầu tư nước ngoài theo hướng tinh giảm đầu mối, đơn giản và có

hiệu quả, qua việc quy định rõ ràng, minh bạch các thủ tục hành chính ở mọi khâu, mọi cấp. Công khai các quy trình thời hạn, trách nhiệm xử lý các thủ tục hành chính nhằm tạo nên sự chuyển biến căn bản về cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài. Mạnh dạn phân cấp, ủy quyền hơn nữa cho các địa phương trong việc quản lý hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn để đơn giản hóa thủ tục, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, đảm bảo sự thống nhất, khắc phục tình trạng chia cắt, phân tán. Đồng thời với yêu cầu trên, cần chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, nâng cao trình độ về luật pháp, chính sách, chuyên môn.

*(5). Đẩy mạnh hoạt động cải tạo nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng tương ứng với đà phát triển kinh tế đất nước.*

Để thực hiện có hiệu quả hoạt động này, đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, trong khi tiềm lực kinh tế của đất nước còn rất nhỏ bé. Do đó, cần có những giải pháp thu hút nguồn vốn trong nước và vốn vay (ODA) từ các tổ chức và chính phủ các nước, tập trung giải quyết các công trình trọng điểm có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực tế cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn lạc hậu, chưa đáp ứng được những yêu cầu của các hoạt động trong nền kinh tế thị trường. Do đó, bên cạnh sự đầu tư phát triển của đất nước, các địa phương cần ưu tiên đầu tư tập trung dứt điểm các công trình do địa phương quản lý. Cần đổi mới nhận thức từ địa phương, cơ sở đến các doanh nghiệp không chỉ trông chờ vào vốn ngân sách Nhà nước, mà mạnh dạn, tích cực chủ động khai thác, sử dụng các nguồn vốn khác. Khuyến khích các tập đoàn, tổng công ty đầu tư vào các công trình trọng điểm, có tính đột phá, tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại. Cần xây dựng những quy chế ưu đãi rõ ràng, đủ sức hấp dẫn đối với các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào các lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, như: đường cao tốc,

các trung tâm viễn thông quốc tế, tài chính quốc tế... Bên cạnh đó, có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế khác cùng tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng, trong đó có các công trình giao thông, cảng biển, bưu chính viễn thông, mạng lưới điện độc lập, đưa Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.

*(6). Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, lao động cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.*

Những năm đầu thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, một trong những yếu tố được coi là làm tăng tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài là nguồn lao động Việt Nam dồi dào, lương công nhân không cao. Nhưng thực tế đến nay, trình độ tay nghề của công nhân không thích ứng với quy trình sản xuất áp dụng công nghệ mới, do đó không đáp ứng được yêu cầu của công việc. Tình trạng thiếu lao động có kỹ thuật ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang trở thành vấn đề đáng lo ngại, cần sớm có biện pháp khắc phục.

Hiện nay, chúng ta có hệ thống trường dạy nghề với cơ sở vật chất kỹ thuật khá đầy đủ nhưng hầu như không thu hút được người học, do có nhận thức so sánh với các trường đại học về ngành nghề, công việc và địa vị xã hội sau khi ra trường. Do đó cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng nghiệp, có chính sách ưu đãi (học phí, học bổng, giới thiệu việc làm...), định hướng mở mang ngành nghề đào tạo phù hợp với sự phát triển của nền công nghiệp tiên tiến, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, các trung tâm dạy nghề, nhằm tạo ra đội ngũ công nhân có kiến thức, trình độ chuyên môn cao và khả năng ngoại ngữ tốt để có thể đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Công tác tổ chức cán bộ là yếu tố quyết định, nhưng đang là khâu yếu nhất trong công tác quản lý nhà nước. Sử dụng cán bộ

tham gia quản lý chưa có kiến thức và kinh nghiệm về đầu tư nước ngoài, hạn chế về nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, nhưng lại đảm nhận một công việc khó khăn, mới mẻ, vượt quá sức của họ nên không phát huy được vai trò của mình khi phải đối mặt với các nhà kinh doanh nhiều kinh nghiệm, thủ thuật, do đó không tránh khỏi những thua thiệt trong hợp tác. Để đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài của cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, các nhà quản lý doanh nghiệp có đầu óc chiến lược trong phát triển kinh tế. Xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, chuyên viên có triển vọng và đạo đức nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng chuyên ngành phù hợp với doanh nghiệp được bố trí, nhất là các doanh nghiệp trọng điểm.

Thực tiễn hơn 20 năm hoạt động thu hút và sử dụng vốn FDI cho thấy, chúng ta đã đạt được những thành công nhất định, vốn FDI bổ sung vào nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn hẹp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Tuy

nhiên, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu, hoạt động FDI chững lại và có chiều hướng giảm sút. Do đó cần có những giải pháp tiếp tục thu hút vốn FDI vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội, trong đó có mục tiêu sớm đưa Việt Nam thành nước công nghiệp trước năm 2020./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phạm Thị Thanh Bình (2009), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2009 vẫn tiếp tục suy giảm”, *Báo mới điện tử*, Hà Nội.
2. Báo Điện tử Chính phủ - [www.Chinhphu.vn](http://www.Chinhphu.vn) (2010), Dòng chảy FDI vào Việt Nam năm 2010, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), *Luật Đầu tư Việt Nam*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2000), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội,
5. Trung tâm Thông tin kinh tế – Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh (2008), “Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của các công ty đa quốc gia (TNCs) hiện nay”, *Báo điện tử Viện nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh.